CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0500204315
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-03-19 11:14:02
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Khương	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Ông Cao Anh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ngọc Linh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Mai Văn Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Khương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0500204315 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 VIMICO
TP. LÀO CAI - T. LÀO CAI

Nguyễn Cao Khương
Giám đốc
Lào Cai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 90 /2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2020, từ trang 06 đến trang 29 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2019, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 34.372.650.443 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021052
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**85.245.537.903**	**68.077.836.125**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.200.271.697**	**1.739.139.385**
Tiền	111		4.200.271.697	1.739.139.385
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.015.313.453**	**62.396.258.229**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.805.678.207	50.153.087.743
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.574.749.811	558.634.000
Các khoản phải thu khác	136	7	5.912.299.259	11.961.950.310
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(277.413.824)	(277.413.824)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**31.379.412.950**	**3.232.874.344**
Hàng tồn kho	141		31.379.412.950	3.232.874.344
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.650.539.803**	**709.564.167**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.650.539.803	709.564.167
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**74.583.341.252**	**96.863.847.652**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.988.635.203**	**2.741.135.203**
Phải thu dài hạn khác	216	7	2.988.635.203	2.741.135.203
Tài sản cố định	**220**		**10.573.472.141**	**15.121.083.356**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.395.087.757	14.927.656.672
- Nguyên giá	*222*		*65.600.825.913*	*74.106.260.969*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(55.205.738.156)*	*(59.178.604.297)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	178.384.384	193.426.684
- Nguyên giá	*228*		*451.269.000*	*451.269.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(272.884.616)*	*(257.842.316)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**25.419.377.659**	**25.062.104.932**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	25.419.377.659	25.062.104.932
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**26.350.000**	**26.705.909.000**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	31.813.500.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.350.000	72.040.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(5.179.631.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.575.506.249**	**27.233.615.161**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	35.575.506.249	27.233.615.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**159.828.879.155**	**164.941.683.777**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**122.048.980.346**	**125.229.784.383**
Nợ ngắn hạn	**310**		**119.618.188.346**	**121.591.172.383**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	43.222.039.306	47.515.777.956
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		903.490.534	6.241.160.170
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	65.999.903.837	53.204.639.491
Phải trả người lao động	314		3.405.119.560	5.215.289.039
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.478.242.481	1.402.215.103
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.407.820.000	7.257.820.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		201.572.628	754.270.624
Nợ dài hạn	**330**		**2.430.792.000**	**3.638.612.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	2.430.792.000	3.638.612.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**37.779.898.809**	**39.711.899.394**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**37.779.898.809**	**39.711.899.394**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.696.676.390	2.696.676.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.222.419	2.015.223.004
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*178.173.444*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*83.222.419*	*1.837.049.560*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**159.828.879.155**	**164.941.683.777**

Lào Cai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Trần Kiều Minh	Trần Trung Thành	Nguyễn Cao Khương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**116.341.318.776**	**178.369.743.327**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**116.341.318.776**	**178.369.743.327**
Giá vốn hàng bán	11	20	110.467.420.283	172.011.894.764
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.873.898.493**	**6.357.848.563**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	250.418.711	9.128.236
Chi phí tài chính	22	22	803.206.577	(5.831.993.572)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*714.814.935*	*530.750.015*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.840.853.522	7.828.084.526
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.519.742.895)**	**4.370.885.845**
Thu nhập khác	31		3.330.107.575	449.811.673
Chi phí khác	32		736.358.405	1.032.263.586
Lợi nhuận khác	**40**		**2.593.749.170**	**(582.451.913)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.074.006.275**	**3.788.433.932**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		990.783.856	1.951.384.372
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**83.222.419**	**1.837.049.560**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**24**	**24**	**500**

Lào Cai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Trần Kiều Minh	**Trần Trung Thành**	**Nguyễn Cao Khương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	*01*		*1.074.006.275*	*3.788.433.932*
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.547.611.215	3.723.284.709
Các khoản dự phòng	03		(5.179.631.000)	(6.794.444.893)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		4.015.927.281	(9.128.236)
Chi phí lãi vay	06		714.814.935	530.750.015
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*5.172.728.706*	*1.238.895.527*
Tăng giảm các khoản phải thu	09		12.279.187.292	(29.482.587.827)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28.146.538.606)	304.933.981
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.788.816.486	25.213.648.975
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.341.891.088)	3.962.061.966
Tiền lãi vay đã trả	14		(714.814.935)	(544.412.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(478.732.344)	(976.657.689)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		242.540.000	352.540.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.060.461.000)	(989.658.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(19.259.165.490)*	*(921.235.748)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(357.272.727)	(6.566.018.200)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		913.281.818	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.721.690.000	27.960.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		250.418.711	9.128.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*27.528.117.802*	*(6.528.929.964)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.800.000.000	9.101.432.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.857.820.000)	(3.147.500.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.750.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(5.807.820.000)*	*5.953.932.000*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**2.461.132.312**	**(1.496.233.712)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.739.139.385**	**3.235.373.097**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**4.200.271.697**	**1.739.139.385**

Lào Cai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Trần Kiều Minh	Trần Trung Thành	Nguyễn Cao Khương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản 3 theo quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản;
- Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất;
- Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/09/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	30

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính, cụ thể như sau: Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/09/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*
- *Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.12 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	49.825.790	900.224.717
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.150.445.907	838.914.668
	4.200.271.697	**1.739.139.385**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**38.805.678.207**	**50.153.087.743**
- Công ty CP Xây dựng Công trình An Gia Phát	551.649.466	12.401.774.854
- Công ty Cổ phần Khai khoáng Minh Đức	3.244.882.728	11.044.882.728
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	21.560.976.020	7.128.151.020
- Công ty TNHH Thương mại Quang Đăng		61.721.050
- Công ty Cổ phần Nhẫn	1.008.541.574	2.722.280.438
- Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	2.900.000.000
Công ty CP công nghệ mỏ và luyện kim Việt Nam	10.781.719.818	-
- Các khách hàng khác	1.192.353.701	13.894.277.653
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**741.370.190**	**2.269.994.135**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**5.912.299.259**	(10.000.000)	**11.961.950.310**	(10.000.000)
- Tạm ứng người lao động	2.703.551.556	-	2.007.769.565	-
- Ký cược, ký quỹ	180.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	-	9.465.892.818	-
- Phải thu khác	3.028.747.703		338.287.927	(10.000.000)
Công ty CP xăng dầu Tự Lực I	*2.800.000.000*	-	-	-
Đối tượng khác	*228.747.703*	*(10.000.000)*	*338.287.927*	*(10.000.000)*
Dài hạn	**2.988.635.203**	-	**2.741.135.203**	-
- Ký cược, ký quỹ	2.988.635.203	-	2.741.135.203	-
	8.900.934.462	**(10.000.000)**	**14.703.085.513**	**(10.000.000)**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.419.558.587	-	2.192.892.889	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.952.628.029	-	293.183.789	-
- Thành phẩm	27.007.226.334	-	746.797.666	-
	31.379.412.950	-	**3.232.874.344**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	7.228.250.590	36.834.375.051	29.983.635.328	60.000.000	74.106.260.969
- Thanh lý tài sản	-	-	(8.505.435.056)	-	(8.505.435.056)
31/12/2019	7.228.250.590	36.834.375.051	21.478.200.272	60.000.000	65.600.825.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	6.033.204.241	31.428.885.145	21.656.514.911	60.000.000	59.178.604.297
					-
- Khấu hao trong năm	117.544.344	2.170.688.115	2.244.336.456	-	4.532.568.915
- Thanh lý, nhượng bán	-		(8.505.435.056)	-	(8.505.435.056)
31/12/2019	6.150.748.585	33.599.573.260	15.395.416.311	60.000.000	55.205.738.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	1.195.046.349	5.405.489.906	8.327.120.417	-	14.927.656.672
31/12/2019	1.077.502.005	3.234.801.791	6.082.783.961	-	10.395.087.757

Tại ngày 31/12/2019:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.988.786.040 đồng
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.957.967.564 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2019	451.269.000	451.269.000
31/12/2019	451.269.000	451.269.000
Giá trị hao mòn luỹ kế		
01/01/2019	257.842.316	257.842.316
- Khấu hao trong năm	15.042.300	15.042.300
31/12/2019	272.884.616	272.884.616
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2019	193.426.684	193.426.684
31/12/2019	178.384.384	178.384.384

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	**35.575.506.249**	**27.233.615.161**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	*3.409.994.139*	*1.263.351.182*
- Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*)	*30.401.052.376*	*25.932.177.312*
- Các khoản khác	*1.764.459.734*	*38.086.667*
	35.575.506.249	**27.233.615.161**

(*) Đối với chi phí cấp quyền, chi phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ. Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng khai thác.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	25.419.377.659	25.062.104.932
Dự án mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ	*23.990.985.888*	*23.990.985.888*
Dự án mỏ sắt Cao Lanh	*1.071.119.044*	*1.071.119.044*
	25.419.377.659	**25.062.104.932**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**-**	**-**	**31.813.500.000**	**(5.179.631.000)**
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	*-*	*-*	*31.813.500.000*	*(5.179.631.000)*
Đầu tư vào đơn vị khác	**26.350.000**	**-**	**72.040.000**	**-**
+ Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	*26.350.000*	*-*	*72.040.000*	*-*

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**43.222.039.306**	**43.222.039.306**	**47.515.777.956**	**47.515.777.956**
- Cty TNHH MTV thương mại và XNK Cường Anh	2.152.464.599	2.152.464.599	2.109.353.141	2.109.353.141
- Công ty TNHH cơ khí đúc Tân Long	4.475.754.868	4.475.754.868	3.943.372.200	3.943.372.200
- Công ty TNHH MTV Trung Chúc	-	-	2.873.993.385	2.873.993.385
Cty CP XNK nông lâm nghiệp Hoàng Kim	3.754.490.188	3.754.490.188		
- Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Lào Cai	2.847.396.399	2.847.396.399	3.477.225.307	3.477.225.307
- Công ty TNHH xây dựng và TM Huy Khánh	3.593.532.250	3.593.532.250	-	-
- Công ty TNHH một thành viên MC	3.014.406.084	3.014.406.084	2.892.278.168	2.892.278.168
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc	-	-	9.293.965.318	9.293.965.318
- Công ty Cổ phần Tân Thành	-	-	1.407.962.164	1.407.962.164
- Công ty TNHH MTV TM & XNK Hồng Vũ	-	-	565.873.914	565.873.914
- Công ty TNHH XNK Đầu tư Tây Bắc	-	-	279.018.122	279.018.122
- Các đối tượng khác	23.383.994.918	23.383.994.918	20.672.736.237	20.672.736.237
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)*	**945.942.515**	**945.942.515**	**2.201.182.826**	**2.201.182.826**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Phải nộp	**53.204.639.491**	**52.981.020.953**	**40.185.756.607**	**65.999.903.837**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.467.944.648	6.553.703.146	8.566.593.554	3.455.054.240
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	586.329.978	990.783.856	478.732.344	1.098.381.490
- Thuế thu nhập cá nhân	75.997.695	134.395.296	-	210.392.991
- Thuế tài nguyên	11.595.033.878	14.443.682.172	17.423.382.134	8.615.333.916
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	126.057.448	160.412.988	184.045.995	102.424.441
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.353.275.844	30.694.043.495	13.529.002.580	52.518.316.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**1.478.242.481**	**1.402.215.103**
- Kinh phí công đoàn	-	52.117.978
- Bảo hiểm xã hội	3.168.804	253.301.703
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.195.073.677	1.096.795.422
- Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP		*365.066.046*
- Các khoản khác	*1.195.073.677*	*731.729.376*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**4.407.820.000**	**4.407.820.000**	**4.007.820.000**	**6.857.820.000**	**7.257.820.000**	**7.257.820.000**
- Vay ngắn hạn	3.200.000.000	3.200.000.000	2.800.000.000	5.650.000.000	6.050.000.000	6.050.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.207.820.000	1.207.820.000	1.207.820.000	1.207.820.000	1.207.820.000	1.207.820.000
Vay dài hạn	**2.430.792.000**	**2.430.792.000**	**-**	**1.207.820.000**	**3.638.612.000**	**3.638.612.000**
- Vay dài hạn	2.430.792.000	2.430.792.000	-	1.207.820.000	3.638.612.000	3.638.612.000

17. VAY VA NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết đến các khoản vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn			***3.200.000.000***	***6.050.000.000***
- Ông Mai Văn Thành	*10,5%*	*Tín chấp*	-	*1.000.000.000*
- Ông Nguyễn Văn Thanh	*10,5%*	*Tín chấp*	*2.800.000.000*	-
- Bà Nguyễn Thị Chức	*10,5%*	*Tín chấp*	-	*3.250.000.000*
- Bà Phạm Thị Phượng	*9,0%*	*Tín chấp*	*400.000.000*	*1.800.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả			***1.207.820.000***	***1.207.820.000***
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	*10,5%*	*Tài sản đảm bảo*	*397.500.000*	*795.000.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	*10,5%*	*Tài sản đảm bảo*	*810.320.000*	*412.820.000*
			4.407.820.000	***7.257.820.000***

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	*2023*	*Thả nổi có điều chỉnh*	*Tài sản đảm bảo*	*2.430.792.000*	*3.638.612.000*
				2.430.792.000	***3.638.612.000***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
+ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.850.000.000	17.850.000.000
+ Các cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
	35.000.000.000	**35.000.000.000**

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000

18.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	**35.000.000.000**	**2.696.676.390**	**178.173.444**	**37.874.849.834**
- Lãi trong năm	-	-	1.837.049.560	1.837.049.560
31/12/2018	35.000.000.000	2.696.676.390	2.015.223.004	39.711.899.394
01/01/2019	35.000.000.000	2.696.676.390	2.015.223.004	39.711.899.394
- Lãi trong năm	-	-	83.222.419	83.222.419
- Chia cổ tức	-		(1.750.000.000)	(1.750.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	(265.223.004)	(265.223.004)
31/12/2019	35.000.000.000	2.696.676.390	83.222.419	37.779.898.809

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	**116.341.318.776**	**178.369.743.327**
- Doanh thu thành phẩm	78.378.549.931	97.613.669.786
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.962.768.845	80.756.073.541
Doanh thu với các bên liên quan	**22.323.072.818**	**26.074.041.831**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)		

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm	73.999.766.610	94.708.573.948
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.467.653.673	77.303.320.816
	110.467.420.283	172.011.894.764

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.418.711	9.128.236
	250.418.711	9.128.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	714.814.935	530.750.015
- Lãi ứng trước tiền hàng	88.391.642	353.013.630
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	5.179.631.000	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(5.179.631.000)	(6.715.757.217)
	803.206.577	**(5.831.993.572)**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**6.840.853.522**	**7.828.084.526**
- Nhân viên quản lý	3.371.160.141	4.407.842.090
- Khấu hao tài sản cố định	155.969.976	167.303.309
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
- Chi phí quản lý khác	3.309.723.405	3.252.939.127
	6.840.853.522	**7.828.084.526**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.222.419	1.837.049.560
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(87.049.560)
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	*(87.049.560)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.222.419	1.750.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**24**	**500**

(*): Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị Quyết số 104/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Khoáng sản 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác khoáng sản diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

26.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu với bên có liên quan		**22.323.072.818**	**26.074.041.831**
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	222.727.273	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	21.426.372.645	2.805.787.332
- Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	Cùng Công ty mẹ	673.972.900	330.069.300
- Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ		22.938.185.199
Mua hàng với bên có liên quan		**122.838.029**	**3.030.114.856**
- Tổng công ty khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	-	109.458.857
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	73.288.650	19.960.900
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	49.549.379	2.523.422.372
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn		377.272.727
Thu hồi vốn góp tại đơn vị khác		**45.690.000**	**27.960.000**
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	45.690.000	27.960.000

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		**741.370.190**	**2.269.994.135**
- Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	741.370.190	271.501.230
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai -	Cùng Công ty mẹ	-	1.998.492.905
Phải trả người bán		**945.942.515**	**2.201.182.826**
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	80.617.515	-
- Trường quản trị kinh doanh	Cùng tập đoàn	-	19.074.500
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	1.316.783.326
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	865.325.000	865.325.000
Người mua trả tiền trước		-	**2.155.000.000**
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ		2.155.000.000
Phải thu khác		-	**9.465.892.818**
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	9.465.892.818
Phải trả khác		-	**365.066.046**
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		-	365.066.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	**339.938.409**	**722.768.615**
- Lương và phụ cấp	339.938.409	722.768.615

27. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 31/12/2019, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 34.372.650.443 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

28. THÔNG TIN KHÁC

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào công văn số 723/TTg – KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Công ty mẹ chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của giai đoạn này.

Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang kết hợp với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Lào Cai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Trần Kiều Minh	Trần Trung Thành	Nguyễn Cao Khương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**